

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Thắng đến hết đất nhà ông Dương Văn Định thôn Khả	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Tăng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Chông thôn Gà	1.000			
58.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Mã Văn Hải đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Vượng thôn Gà	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Tiến đến giáp đất xã Sơn Động	1.200			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vại ông Sơn thôn Sào I	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sào II	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dàn III.	1.000			
59	PHƯỜNG VŨ NINH				
59.1	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lưu (hết nhà 267)	24.700	19.800	14.900	9.900
-	Từ giao đường Trần Lưu (từ số nhà 265) đến giao đường Hoàng Quốc Việt	34.000	27.200	20.400	13.600
59.2	Đường Ngô Gia Tự				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao đường Kinh Dương Vương	53.000	42.400	31.800	21.200
59.3	Đường Hàn Thuyên				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến cổng chùa Thanh Sơn	45.700	36.600	27.500	18.300
59.4	Đường Hoàng Quốc Việt				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lưu	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ giao đường Trần Lưu đến giao đường Đẩu Mã (hết nhà 179)	29.900	24.000	18.000	12.000
-	Từ ngã 3 với đường Đẩu Mã (từ nhà số 177) đến giao đường Ngô Gia Tự	33.000	26.400	19.800	13.200
59.5	Đường Như Nguyệt	11.300	9.100	6.800	4.600
59.6	Đường Bà Chúa Kho				
-	Từ giao với đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Như Nguyệt	14.000	11.200	8.400	5.600
59.7	Đường Cô Mễ	11.300	9.100	6.800	4.600
59.8	Đường Trần Lưu				
-	Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A	22.100	17.700	13.300	8.900
-	Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến	11.300	9.100	6.800	4.600
59.9	Đường Đẩu Mã				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao với đường Trần Đăng Tuyển	27.900	22.400	16.800	11.200
-	Từ giao với đường Trần Đăng Tuyển đến hết địa phận phường Vũ Ninh	42.300	33.900	25.400	17.000
59.10	Đường Kinh Dương Vương				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đẩu Mã	67.900	54.400	40.800	27.200
59.11	Đường Vũ Ninh				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến cổng viện đa khoa cũ	19.900	16.000	12.000	8.000
-	Từ cổng viện đa khoa cũ đến giao đường Đẩu Mã	16.000	12.800	9.600	6.400
59.12	Đường Phúc Sơn				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	29.000	23.200	17.400	11.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường sắt đến hết nhà văn hóa khu Phúc Sơn	17.600	14.100	10.600	7.100
59.13	Đường Luy Lâu	33.900	27.200	20.400	13.600
59.14	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	22.500	18.000	13.500	9.000
59.15	Đường Lạc Long Quân				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường H	66.000	52.800	39.600	26.400
59.16	Đường Hoàng Văn Thụ	30.900	24.800	18.600	12.400
59.17	Đường Ngô Quyền	30.900	24.800	18.600	12.400
59.18	Đường Tô Hiến Thành	30.900	24.800	18.600	12.400
59.19	Phố Lê Đức Thọ	22.500			
59.20	Phố Nguyễn Bình	22.500			
59.21	Phố Mạc Thị Bưởi	22.500			
59.22	Phố Nguyễn Công Trứ	22.500			
59.23	Phố Lê Trọng Tấn	22.500			
59.24	Phố Trần Đại Nghĩa	22.500			
59.25	Phố Bắc Sơn	11.200	9.000	6.800	4.500
59.26	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	10.100	8.100	6.100	4.100
59.27	Phố Nguyễn Nhân Bĩ	20.000	16.000	12.000	8.000
59.28	Đường Trần Bá Linh	16.000	12.800	9.600	6.400
59.29	Đường Nguyễn Thế Lộc	16.000	12.800	9.600	6.400
59.30	Đường Vũ Đát	14.900	12.000	9.000	6.000
59.31	Đường Nguyễn Lễ	16.000	12.800	9.600	6.400
59.32	Đường Chu Huân	9.500	7.600	5.700	3.800
59.33	Đường Kim Đồi	9.000	7.200	5.400	3.600
59.34	Đường Phú Xuân	9.000	7.200	5.400	3.600
59.35	Đường Nguyễn Nhân Lượng	9.000	7.200	5.400	3.600
59.36	Đường Quỳnh Đồi	9.000	7.200	5.400	3.600
59.37	Đường Đạo Chân	9.000	7.200	5.400	3.600
59.38	Phố Nguyễn Nhân Đạc	9.600	7.700	5.800	3.900
59.39	Đường Trần Khánh Dư				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu	29.300	23.500	17.600	11.800
59.40	Đường Trần Đăng Tuyển				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đẩu Mã	18.600	14.900	11.200	7.500
59.41	Phố Nguyễn Lương Bằng	15.800			
59.42	Phố Huỳnh Tấn Phát	20.500			
59.43	Phố Trần Huy Liệu	15.800			
59.44	Phố Tạ Uyên	15.800			
59.45	Phố Hoàng Tích Trí	15.800			
59.46	Phố Lê Văn Duyệt	23.600			
59.47	Phố Đào Cam Mộc	23.600			
59.48	Phố Phạm Sư Mạnh	23.600			
59.49	Phố Nguyễn Xí	23.600			
59.50	Phố Vũ Tuấn Chiêu	23.400			
59.51	Phố Nguyễn Dũng Nghĩa				
-	Từ giao phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh	20.500			
59.52	Phố Nguyễn Quốc Quang	20.500			
59.53	Phố Nguyễn Sở Thủy	20.500			
59.54	Phố Hoàng Hiến	20.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59.55	Phố Bà Huyện Thanh Quan	20.500			
59.56	Phố Nguyễn Nhân Huân	20.500			
59.57	Phố Phạm Đình Dư	20.500			
59.58	Phố Vũ Khắc Dụng	20.500			
59.59	Phố Phạm Đình Châu	20.500			
59.60	Phố Hồ Xuân Hương	22.500			
59.61	Phố Lê Đình Tấn	22.500			
59.62	Phố Lê Văn Hưu	20.500			
59.63	Phố Phạm Thiệu	20.500			
59.64	Phố Vũ Quang Túc	20.500			
59.65	Phố Phương Vỹ	16.000	12.800	9.600	6.400
59.66	Phố Nguyễn Thị Lưu	26.800	21.500	16.100	10.800
59.67	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
59.68	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ và Phương Vỹ 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.69	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.70	Khu đô thị Phúc Ninh				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
59.71	Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.72	Khu nhà ở Đồng Địa, phường Thị Cầu cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.73	Khu nhà ở Đồng Soi				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.000			
- ★	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.800			
59.74	Khu nhà ở phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.100			
59.75	Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
59.76	Khu nhà ở Kim Đồi, phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
59.77	Khu tái định cư đường Hàn Thuyên				
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (mặt đường Đấu Mã đoạn 1)	27.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m (các thửa đất còn lại)	11.000			
60	PHƯỜNG KINH BẮC				
60.1	Đường Ngô Gia Tự				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	80.900	64.800	48.600	32.400
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt	104.000	83.200	62.400	41.600
-	Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ	133.700	107.000	80.300	53.500
-	Từ giao Cột Cờ đến Công Ô	104.000	83.200	62.400	41.600
60.2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ Công Ô đến UBND phường Võ Cường cũ	87.100	69.700	52.300	34.900
60.3	Đường Lý Thái Tổ	107.600	86.100	64.600	43.100
60.4	Đường Nguyễn Trãi				
-	Từ ngã tư Công Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	89.200	71.400	53.600	35.700
60.5	Đường Nguyễn Du	67.600	54.100	40.600	27.100
60.6	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng	135.000	108.000	81.000	54.000
60.7	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	64.900	52.000	39.000	26.000
60.8	Đường Nguyễn Gia Thiều				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Phi Ý Lan	104.000	83.200	62.400	41.600
-	Từ giao đường Nguyễn Phi Ý Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	90.100	72.100	54.100	36.100